

Số: /BC-SNNMT

Tuyên Quang, ngày tháng 6 năm 2026

BÁO CÁO
TỔNG KẾT VIỆC THI HÀNH CHÍNH SÁCH
Hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị, sản xuất cộng đồng và
tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp thuộc vốn chương trình mục tiêu quốc gia
giai đoạn 2021 – 2025 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Tuyên Quang tổng kết việc thi hành Chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị, sản xuất cộng đồng và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp thuộc vốn chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 – 2025 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang. Kết quả như sau:

I. BỐI CẢNH THỰC HIỆN TỔNG KẾT

1. Bối cảnh trong nước và quốc tế liên quan đến chính sách

Để có cơ chế tổ chức triển khai thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia: Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 – 2025, Chính phủ đã ban hành: Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 38/2023/NĐ-CP. Ngoài ra, việc thực hiện chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp còn được quy định tại Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ.

Nhằm cụ thể hóa văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ về tổ chức thực hiện, cơ chế quản lý 03 Chương trình mục tiêu quốc gia, tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Hà Giang (trước hợp nhất) đã xây dựng 06 Nghị quyết quy định cơ chế chính sách, tiêu chí lựa chọn dự án, quy trình thẩm định, phê duyệt của địa phương nhằm hỗ trợ các hợp phần dự án hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị, hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng sử dụng vốn chương trình mục tiêu quốc gia giúp xóa đói giảm nghèo, nâng cao thu nhập cho người dân (trong đó: Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang (trước hợp nhất) ban hành 03 Nghị quyết¹; Hội đồng

¹ Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang (trước hợp nhất) ban hành, gồm: (1) Nghị quyết số 30/2022/NQ-HĐND ngày 10/12/2022 quy định nội dung hỗ trợ, mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục lựa chọn dự án, kế hoạch, phương án sản xuất, lựa chọn đơn vị đặt hàng trong thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2021-2025; (2) Nghị quyết số 10/2023/NQ-HĐND ngày 07/7/2023 quy định về mức hỗ trợ thực hiện dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị; dự án phát triển sản xuất cộng đồng thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2021-2025; (3) Nghị quyết số 11/2019/NQ-HĐND ngày 01/8/2019 về chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

nhân dân tỉnh Hà Giang (trước hợp nhất) ban hành 03 Nghị quyết²). Sau khi hợp nhất tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Hà Giang thành tỉnh Tuyên Quang theo Nghị quyết số 202/2025/QH15 về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh. Để thống nhất định mức hỗ trợ, cơ chế quản lý chương trình phù hợp với mô hình chính quyền địa phương 2 cấp, tỉnh Tuyên Quang (sau hợp nhất) đã xây dựng Nghị quyết số 08/2025/NQ-HĐND ngày 24/10/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang quy định chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp; định mức, nội dung hỗ trợ, mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục, tiêu chí lựa chọn dự án, kế hoạch, phương án hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc vốn chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Tuy nhiên, trong quá trình triển khai thực hiện giai đoạn 2021 – 2025 Chính phủ nhận định 03 Chương trình mục tiêu quốc gia: Xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững, phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi về phạm vi, đối tượng và nội dung đầu tư còn trùng lặp và không thống nhất về mức hỗ trợ nên cần có phương án lồng ghép, hợp nhất, tích hợp phù hợp, đảm bảo sử dụng hiệu quả nguồn vốn, tránh chồng chéo. Ngày 31/12/2025 Chính phủ ban hành Nghị định số 358/2025/NĐ-CP quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia (thay thế Nghị định số 27/2022/NĐ-CP và Nghị định số 38/2023/NĐ-CP).

Do vậy việc nghiên cứu, xây dựng và trình ban hành nghị quyết mới của Hội đồng nhân dân tỉnh là rất cần thiết nhằm cụ thể hóa văn bản quy phạm pháp luật của cấp trên, bảo đảm đồng bộ, minh bạch và nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực nhà nước. Việc xây dựng nghị quyết mới có ý nghĩa đặc biệt quan trọng và cấp thiết nhằm cụ thể hóa Nghị định 358/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia. Nghị quyết mới quy định rõ mức hỗ trợ 01 dự án, định mức hỗ trợ các đối tượng tham gia dự án phát triển sản xuất thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 – 2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

2. Quá trình thực hiện tổng kết

Thực hiện Văn bản số 226/UBND-KTN ngày 12/01/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang v/v tham mưu, triển khai thực hiện Nghị định số 358/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia; Văn bản số 1942/UBND-KTN ngày 25/3/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh v/v giao xây dựng nghị quyết quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân tỉnh.

² Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang (trước hợp nhất) ban hành, gồm: (1) Nghị quyết số 19/2023/NQ-HĐND ngày 12/10/2023 Quy định nội dung hỗ trợ; mẫu hồ sơ trình tự, thủ tục, tiêu chí lựa chọn dự án, kế hoạch, phương án hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Hà Giang; (2) Nghị quyết số 18/2023/NQ-HĐND ngày 15/7/2023 Quy định định mức chi ngân sách nhà nước hỗ trợ thực hiện một dự án phát triển sản xuất thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Hà Giang; (3) Nghị quyết số 09/2019/NQ-HĐND ngày 19/7/2019 về phê duyệt chính sách hỗ trợ liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

Sở Nông nghiệp và Môi trường rà soát, đánh giá quá trình triển khai thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia hỗ trợ phát triển sản xuất giai đoạn 2021 – 2025 tại địa bàn tỉnh Tuyên Quang (trước hợp nhất từ năm 2021 đến 30/6/2025), tỉnh Hà Giang (trước hợp nhất từ năm 2021 đến 30/6/2025) và tỉnh Tuyên Quang (sau hợp nhất từ 01/7/2025 đến nay), để làm cơ sở tham mưu chính sách quy định trong nghị quyết mới. Nội dung đánh giá tổng kết tập trung vào:

- Kết quả thực hiện các dự án phát triển sản xuất theo từng thời kỳ (trước hợp nhất, sau hợp nhất tỉnh).

- So sánh, đánh giá mức hỗ trợ theo địa bàn, đối tượng tham gia dự án của từng thời kỳ. Khó khăn, vướng mắc khi triển khai, rút ra bài học kinh nghiệm cho giai đoạn tiếp theo.

Đánh giá tổng kết đảm bảo phản ánh đúng thực tiễn thi hành chính sách tại cơ sở, có sự tham gia góp ý của cơ quan đơn vị có liên quan và chính quyền cấp xã. Đề từ đó đưa ra nhận định cấp thiết phải ban hành văn bản mới quy định về mức hỗ trợ tối đa cho 01 dự án, mức hỗ trợ cho đối tượng tham gia dự án, thống nhất trong quản lý và tổ chức thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc vốn các chương trình mục tiêu quốc gia trên phạm vi toàn tỉnh.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN

1. Công tác chỉ đạo, triển khai và tổ chức thi hành văn bản quy phạm pháp luật

- Nhằm cụ thể hóa nội dung quy định tại Điều 26, Điều 30, Điều 35 của Nghị định số 358/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia.

- Tạo cơ sở pháp lý thống nhất và đồng bộ cho việc triển khai các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất sử dụng vốn Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

- Cụ thể hóa các nội dung hỗ trợ phát triển sản xuất theo hướng linh hoạt, thiết thực và phù hợp với điều kiện thực tiễn của tỉnh. Các nội dung hỗ trợ bao gồm: Hỗ trợ dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị; dự án phát triển sản xuất cộng đồng; dự án phát triển sản xuất theo nhiệm vụ; định mức hỗ trợ cho từng đối tượng tham gia dự án phát triển sản xuất (*đối tượng hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo (trong vòng 36 tháng, kể từ thời điểm hộ được cấp có thẩm quyền công nhận thoát nghèo); hộ dân tộc thiểu số; hộ người có công với cách mạng và đối tượng hộ khác*).

- Tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân, hợp tác xã, doanh nghiệp, hộ gia đình dễ dàng tiếp cận và tham gia vào các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất. Nâng cao tính minh bạch, giảm thiểu các thủ tục hành chính không cần thiết và góp phần cải thiện hiệu quả công tác quản lý nhà nước trong lĩnh vực phát triển sản xuất nông nghiệp và kinh tế nông thôn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

2. Kết quả thi hành văn bản quy phạm pháp luật, đánh giá ưu điểm, bất cập, hạn chế của văn bản quy phạm pháp luật

2.1. Khái quát chung

Tỉnh Tuyên Quang (*trước hợp nhất và sau hợp nhất*) đã kịp thời ban hành các chính sách nhằm cụ thể hóa và tổ chức triển khai thực hiện hiệu quả các chủ trương, chính sách, quy định của cơ quan cấp trên về thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia: Xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững, phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật đã tạo cơ sở pháp lý với định hướng và mục tiêu của các Chương trình mục tiêu quốc gia, đặc biệt là trong việc hỗ trợ cho các hộ gia đình, hợp tác xã, tổ hợp tác, doanh nghiệp khi tham gia thực hiện các dự án hỗ trợ phát triển sản xuất.

2.2. Một số ưu điểm nổi bật

- Các Nghị quyết đã bám sát chủ trương, định hướng của Trung ương, cụ thể hóa phù hợp với điều kiện thực tiễn của từng địa phương.

- Cơ chế, chính sách hỗ trợ cho các dự án phát triển sản xuất được quy định rõ ràng thông qua hệ thống văn bản quy phạm pháp luật cụ thể; tạo nền tảng pháp lý quan trọng, góp phần định hướng rõ trách nhiệm, quyền lợi của các bên tham gia và thuận lợi cho công tác triển khai, thẩm định, phê duyệt và giám sát thực hiện tại cơ sở.

- Hình thức hỗ trợ đa dạng, đối tượng thụ hưởng được mở rộng, tạo điều kiện thúc đẩy các hợp tác xã, doanh nghiệp nhỏ và hộ sản xuất phát triển.

- Quá trình tổ chức tuyên truyền, phổ biến chính sách được triển khai bài bản, góp phần nâng cao nhận thức và trách nhiệm của các chủ thể tham gia.

2.3. Kết quả thực hiện

Kết quả thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất từ nguồn vốn Chương trình mục tiêu quốc gia: Xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 – 2025, tỉnh Tuyên Quang đã triển khai thực hiện 2.650 dự án với 69.502 hộ tham gia, tổng kinh phí hỗ trợ là 1.638,58 tỷ đồng, cụ thể như sau:

- Tỉnh Tuyên Quang (*trước hợp nhất*), thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất theo Nghị quyết số 10/2023/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang: Tổng số dự án đã được phê duyệt là 291 dự án/ tổng số hộ tham gia dự án là 12.257 hộ/ tổng ngân sách nhà nước hỗ trợ thực hiện các dự án là 355,78 tỷ đồng³, trong đó:

³ Tổng ngân sách nhà nước hỗ trợ thực hiện các dự án: 355,78 tỷ đồng, cụ thể: Nguồn vốn Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới hỗ trợ thực hiện 05 dự án phát triển sản xuất cộng đồng, kinh phí hỗ trợ 3,32 tỷ đồng; nguồn vốn Chương trình MTQG gia giảm nghèo bền vững hỗ trợ thực hiện 202 dự án (*trong đó: 45 dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị, 157 dự án phát triển sản xuất cộng đồng*), kinh phí hỗ trợ 156,1 tỷ đồng; nguồn vốn Chương trình MTQG triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: Hỗ trợ thực hiện 84 dự án (*trong đó: 42 dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị, 42 dự án phát triển sản xuất cộng đồng*), kinh phí hỗ trợ 113,26 tỷ đồng.

+ Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị là 92 dự án; tổng số hộ tham gia là 8.199 hộ; tổng kinh phí hỗ trợ là 271,05 tỷ đồng. Bình quân kinh phí hỗ trợ 01 dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị là 2,95 tỷ đồng/ 01 dự án; hỗ trợ bình quân cho 01 hộ là 33,06 triệu đồng/ 01 hộ.

+ Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng là 199 dự án; tổng số hộ là 4.058 hộ; tổng ngân sách nhà nước hỗ trợ là 84,72 tỷ đồng. Bình quân kinh phí hỗ trợ 01 dự án phát triển sản xuất cộng đồng là 425,7 triệu đồng/ 01 dự án; kinh phí hỗ trợ bình quân cho 01 hộ là 20,87 triệu đồng/ hộ.

- Tỉnh Hà Giang (*trước hợp nhất*), thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất theo Nghị quyết số 18/2023/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang: Tổng số dự án đã được phê duyệt là 2.190 dự án/ tổng số hộ tham gia dự án là 53.725 hộ/ tổng ngân sách nhà nước phê duyệt hỗ trợ thực hiện các dự án là 1.167,33 tỷ đồng⁴, trong đó:

+ Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị là 74 dự án; số hộ tham gia là 4.642 hộ; kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ là 140,24 tỷ đồng, kinh phí hỗ trợ bình quân 01 dự án là 1,85 tỷ đồng/ 01 dự án; kinh phí hỗ trợ bình quân 01 hộ là 29,4 triệu đồng/ hộ.

+ Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng là 2.116 dự án; số hộ tham gia là 49.083 hộ; tổng ngân sách nhà nước phê duyệt hỗ trợ thực hiện là 1.027,09 tỷ đồng, kinh phí hỗ trợ bình quân 01 dự án là 485,4 triệu đồng/ 01 dự án, kinh phí hỗ trợ bình quân 01 hộ là 20,9 triệu đồng/ hộ.

- Sau hợp nhất tỉnh và thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp, tỉnh Tuyên Quang đã xây dựng ban hành Nghị quyết số 08/2025/NQ-HĐND ngày 24 tháng 10 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp; định mức, nội dung hỗ trợ, mẫu hồ sơ, trình tự thủ tục, tiêu chí lựa chọn dự án, kế hoạch, phương án hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc vốn chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang. Kết quả thực hiện toàn tỉnh đã thực hiện 03 dự án liên kết theo chuỗi giá trị, kinh phí phê duyệt hỗ trợ 4,01 tỷ đồng trung bình 01 dự án là 1,33 tỷ đồng/dự án; 166 dự án cộng đồng, kinh phí phê duyệt hỗ trợ 111,46 tỷ đồng, kinh phí trung bình một dự án là 671,5 triệu đồng/dự án.

3. Khó khăn, vướng mắc và nguyên nhân

3.1. Khó khăn

- Các nội dung hỗ trợ của Nghị quyết vẫn chia theo nguồn vốn của từng chương trình (dẫn đến mỗi nguồn vốn có nhiều văn bản chuyên ngành hướng dẫn

⁴ Tổng ngân sách nhà nước hỗ trợ thực hiện các dự án: 1.167,33 triệu đồng, cụ thể: Nguồn vốn Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới hỗ trợ thực hiện 15 dự án phát triển sản xuất liên kết chuỗi giá trị, kinh phí hỗ trợ 12,78 tỷ đồng; nguồn vốn Chương trình MTQG gia giảm nghèo bền vững hỗ trợ thực hiện 847 dự án (*trong đó: 05 dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị, 842 dự án phát triển sản xuất cộng đồng*), kinh phí hỗ trợ 330,83 tỷ đồng; nguồn vốn Chương trình MTQG triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu và miền núi hỗ trợ thực hiện 1.328 dự án (*trong đó: 54 dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị, 1.274 dự án phát triển sản xuất cộng đồng*), kinh phí hỗ trợ 823,71 tỷ đồng.

áp dụng và thủ tục hành chính riêng) và không thực hiện được việc lồng ghép vốn để hỗ trợ cho 01 dự án phát triển sản xuất.

- Các chương trình mục tiêu quốc gia: Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi thực hiện theo cơ chế riêng (từ văn bản triển khai hướng dẫn, định mức hỗ trợ, tiêu chí, cơ chế áp dụng quản lý,...). Điều này dẫn đến việc khó khăn trong quá trình triển khai áp dụng lồng ghép vốn tại địa phương, cùng một nội dung hỗ trợ phát triển sản xuất nhưng chịu sự điều chỉnh của định mức, cơ chế khác nhau, làm tăng thủ tục hành chính, kéo dài thời gian phê duyệt và giải ngân, đồng thời làm giảm tính linh hoạt trong điều hành.

3.2. Nguyên nhân

- Việc thực hiện chính sách theo 03 chương trình mục tiêu khác nhau và được điều chỉnh bởi nhiều văn bản hướng dẫn khác nhau, trong khi các văn bản có một số nội dung không đồng nhất còn phải điều chỉnh nhiều lần dẫn đến khó khăn trong quá trình triển khai thực hiện.

- Việc điều chỉnh địa giới hành chính và thay đổi mô hình tổ chức bộ máy chính quyền, địa vị pháp lý các cấp chính quyền có thay đổi, gây khó khăn trong việc quản lý, tổ chức thực hiện các dự án hỗ trợ sản xuất tại cơ sở.

- Nhiều hợp tác xã, tổ hợp tác, doanh nghiệp nhỏ – là đối tượng thụ hưởng chính còn thiếu kinh nghiệm và kỹ năng lập hồ sơ, xây dựng phương án sản xuất, liên kết và quản lý vốn dẫn đến việc thực hiện chậm tiến độ, không đáp ứng yêu cầu thủ tục và một số trường hợp không đủ điều kiện được hỗ trợ theo quy định.

4. Xác định những vấn đề mới phát sinh trong thực tiễn

- Chính phủ chỉ đạo việc tích hợp 03 Chương trình mục tiêu quốc gia: Xây dựng nông thôn mới, Giảm nghèo bền vững, Phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi thành một Chương trình MTQG chung mang tính khung, thống nhất cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện (*vì địa giới hành chính, địa vị pháp lý các cấp chính quyền có thay đổi so với giai đoạn trước, cần rà soát đảm bảo phù hợp với sự phân cấp, phân quyền theo mô hình chính quyền địa phương mới*), nhằm bảo đảm đồng bộ, minh bạch và nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực nhà nước.

- Nhằm cụ thể hóa nội dung quy định tại Điều 26, Điều 30, Điều 35 của Nghị định số 358/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia.

- Tạo cơ sở pháp lý thống nhất và đồng bộ cho việc triển khai các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất sử dụng vốn Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

- Cụ thể hóa các nội dung hỗ trợ phát triển sản xuất theo hướng linh hoạt, thiết thực và phù hợp với điều kiện thực tiễn của tỉnh. Các nội dung hỗ trợ bao gồm: Hỗ trợ dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị; dự án phát triển sản xuất cộng đồng; dự án phát triển sản xuất theo nhiệm vụ; định mức hỗ trợ cho từng đối tượng tham gia dự án phát triển sản xuất (*đối tượng hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo (trong vòng 36 tháng, kể từ thời điểm hộ được cấp có thẩm quyền công nhận thoát nghèo); hộ dân tộc thiểu số; hộ người có công với cách mạng và đối tượng hộ khác*).

- Chương trình thực hiện trên phạm vi toàn tỉnh, các xã, thôn, người dân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư, hợp tác xã, tổ hợp tác, doanh nghiệp và các tổ chức khác có liên quan, trong đó ưu tiên hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo (trong vòng 36 tháng, kể từ thời điểm hộ được cấp có thẩm quyền công nhận thoát nghèo); xã khu vực III, xã biên giới, xã An toàn khu, thôn đặc biệt khó khăn (*đối với dự án thực hiện trên địa bàn 100% thôn đặc biệt khó khăn của các xã khu vực I, II*).

Do vậy, việc xây dựng nghị quyết mới có ý nghĩa đặc biệt quan trọng và cấp thiết nhằm cụ thể hóa Nghị định 358/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia. Nghị quyết mới quy định rõ mức hỗ trợ tối đa cho 01 dự án, định mức hỗ trợ các đối tượng tham gia dự án phát triển sản xuất thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 – 2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Để tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân, hợp tác xã, doanh nghiệp, hộ gia đình dễ dàng tiếp cận và tham gia vào các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất. Nâng cao tính minh bạch, giảm thiểu các thủ tục hành chính không cần thiết và góp phần cải thiện hiệu quả công tác quản lý nhà nước trong lĩnh vực phát triển sản xuất nông nghiệp và kinh tế nông thôn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang. Sở Nông nghiệp và Môi trường đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định mức hỗ trợ tối đa cho 01 dự án, định mức hỗ trợ các đối tượng tham gia dự án phát triển sản xuất thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, cụ thể:

1. Tên nghị quyết

Quy định mức hỗ trợ tối đa cho 01 dự án, định mức hỗ trợ các đối tượng tham gia dự án phát triển sản xuất thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

2. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

2.1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức hỗ trợ tối đa cho 01 dự án phát triển sản xuất, định mức hỗ trợ các đối tượng tham gia dự án phát triển sản xuất thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 56 Nghị định số 358/2025/NĐ-CP.

Những nội dung khác không được quy định tại Nghị quyết này thì thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

2.2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan trong quản lý, tổ chức thực hiện các dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị; dự án phát triển sản xuất cộng đồng; dự án phát triển sản xuất theo nhiệm vụ được hỗ trợ từ nguồn ngân sách nhà nước thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

3. Về nội dung chính của Nghị quyết

3.1. Mức hỗ trợ tối đa cho 01 dự án, định mức hỗ trợ các đối tượng tham gia dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị

- Mức hỗ trợ tối đa cho 01 dự án: Hỗ trợ tối đa 80% tổng chi phí thực hiện 01 dự án trên địa bàn xã khu vực III, xã biên giới, xã An toàn khu, thôn đặc biệt khó khăn (*đối với dự án thực hiện trên địa bàn 100% thôn đặc biệt khó khăn của các xã khu vực I, II*); không quá 70% tổng chi phí thực hiện 01 dự án trên địa bàn xã khu vực II; không quá 50% tổng chi phí thực hiện 01 dự án trên địa bàn khác thuộc phạm vi đầu tư của chương trình mục tiêu quốc gia nhưng không quá 5,5 tỷ đồng/dự án⁵.

- Định mức hỗ trợ các đối tượng tham gia dự án

+ **Nhóm 1:** Đối tượng thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo (trong vòng 36 tháng, kể từ thời điểm hộ được cấp có thẩm quyền công nhận thoát nghèo); hộ dân tộc thiểu số; hộ người có công với cách mạng: Định mức hỗ trợ trực tiếp cho 01 đối tượng tham gia dự án tối đa 60 triệu đồng.

+ **Nhóm 2:** Đối tượng không thuộc trường hợp quy định tại nhóm 1: Định mức hỗ trợ trực tiếp cho 01 đối tượng tham gia dự án tối đa 70% so với mức hỗ trợ đối với các đối tượng thuộc nhóm 1. Mức hỗ trợ này nhằm khuyến khích các

⁵ Mức hỗ trợ đề xuất áp dụng giữ nguyên 5,5 tỷ đồng/01 dự án theo Nghị quyết số 08/2025/NQ-HĐND ngày 24/10/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang Quy định chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp; định mức, nội dung hỗ trợ; mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục, tiêu chí lựa chọn dự án, kế hoạch, phương án hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc nguồn vốn chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

đối tượng đều được tham gia các dự án phát triển sản xuất nhằm phát triển kinh tế, nâng cao thu nhập; khuyến khích các đối tượng thuộc nhóm 2 tham gia các dự án để hỗ trợ, chia sẻ kinh nghiệm, kiến thức sản xuất cho các đối tượng của nhóm 1 cùng tham gia dự án với mục tiêu cùng phát triển bền vững.

3.2. Mức hỗ trợ tối đa cho 01 dự án, định mức hỗ trợ các đối tượng tham gia dự án phát triển sản xuất của cộng đồng

- Mức hỗ trợ tối đa cho 01 dự án: Hỗ trợ tối đa 95% tổng kinh phí thực hiện 01 dự án trên địa bàn xã khu vực III, xã biên giới, xã An toàn khu, thôn đặc biệt khó khăn (*đối với dự án thực hiện trên địa bàn 100% thôn đặc biệt khó khăn của các xã khu vực I, II*); không quá 80% tổng kinh phí thực hiện 01 dự án trên địa bàn xã khu vực II; không quá 60% tổng kinh phí thực hiện 01 dự án trên các địa bàn khác thuộc phạm vi đầu tư các chương trình mục tiêu quốc gia nhưng không quá 01 tỷ đồng/dự án⁶.

- Định mức hỗ trợ các đối tượng tham gia dự án

+ **Nhóm 1:** Đối tượng thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo (trong vòng 36 tháng, kể từ thời điểm hộ được cấp có thẩm quyền công nhận thoát nghèo); hộ dân tộc thiểu số; hộ người có công với cách mạng: Định mức hỗ trợ trực tiếp cho 01 đối tượng tham gia dự án tối đa 50 triệu đồng.

+ **Nhóm 2:** Đối tượng không thuộc trường hợp quy định tại nhóm 1: Định mức hỗ trợ trực tiếp cho 01 đối tượng tham gia dự án tối đa 70% so với mức hỗ trợ đối với các đối tượng thuộc nhóm 1.

3.3. Mức hỗ trợ tối đa cho 01 dự án, định mức hỗ trợ cho từng đối tượng tham gia dự án theo nhiệm vụ

- Mức hỗ trợ tối đa cho 01 dự án: Ngân sách nhà nước hỗ trợ kinh phí thực hiện 01 dự án tối đa 03 tỷ đồng/dự án.

- Định mức hỗ trợ các đối tượng tham gia dự án

+ **Nhóm 1:** Đối tượng thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo (trong vòng 36 tháng, kể từ thời điểm hộ được cấp có thẩm quyền công nhận thoát nghèo); hộ dân tộc thiểu số; hộ người có công với cách mạng: Định mức hỗ trợ trực tiếp cho 01 đối tượng tham gia dự án tối đa 60 triệu đồng.

+ **Nhóm 2:** Đối tượng không thuộc trường hợp quy định tại nhóm 1: Định mức hỗ trợ trực tiếp cho 01 đối tượng tham gia dự án tối đa 70% so với mức hỗ trợ đối với các đối tượng thuộc nhóm 1.

4. Căn cứ đề xuất

4.1. Căn cứ đề xuất mức hỗ trợ tối đa cho 01 dự án

⁶ Mức hỗ trợ đề xuất áp dụng giữ nguyên 01 tỷ đồng/01 dự án theo Nghị quyết số 08/2025/NQ-HĐND ngày 24/10/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang Quy định chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp; định mức, nội dung hỗ trợ; mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục, tiêu chí lựa chọn dự án, kế hoạch, phương án hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc nguồn vốn chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

(1) Dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị: Mức hỗ trợ đề xuất áp dụng giữ nguyên 5,5 tỷ đồng/01 dự án theo Nghị quyết số 08/2025/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

(2) Dự án phát triển sản xuất của cộng đồng: Mức hỗ trợ đề xuất áp dụng giữ nguyên 01 tỷ đồng/dự án theo Nghị quyết số 08/2025/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

(3) Dự án phát triển sản xuất theo nhiệm vụ: Đề xuất áp dụng mức hỗ trợ theo Nghị định số 358/2025/NĐ-CP (*không quy định mức hỗ trợ cao hơn*).

4.2. Căn cứ đề xuất định mức hỗ trợ cho từng đối tượng tham gia dự án phát triển sản xuất

- Đây là quy định chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người dân tham gia các dự án hỗ trợ phát triển sản xuất nhằm tăng sinh kế, phát triển kinh tế hộ gia đình từ đó giảm tỷ lệ nghèo: Chính sách đảm bảo ưu tiên hỗ trợ nhóm đối tượng yếu thế. Vì vậy chính sách đề xuất đưa ra 02 nhóm đối tượng.

+ ***Nhóm 1*** là hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo (trong vòng 36 tháng, kể từ thời điểm hộ được cấp có thẩm quyền công nhận thoát nghèo); hộ dân tộc thiểu số; hộ người có công với cách mạng.

+ ***Nhóm 2*** là các hộ gia đình không thuộc đối tượng thuộc nhóm 1. Mức đề xuất hỗ trợ là 70% so với nhóm 1. Mức hỗ trợ này nhằm khuyến khích các hộ gia đình đều được tham gia các dự án phát triển sản xuất nhằm phát triển kinh tế, nâng cao thu nhập; khuyến khích các hộ thuộc nhóm 2 tham gia các dự án để hỗ trợ, chia sẻ kinh nghiệm, kiến thức sản xuất cho các đối tượng của nhóm 1 cùng tham gia dự án với mục tiêu cùng phát triển bền vững. Mức hỗ trợ 70% đóng vai trò là "đòn bẩy" kinh tế. Việc yêu cầu các hộ này tự đối ứng ít nhất 30% kinh phí còn lại sẽ giúp họ có trách nhiệm cao hơn đối với dự án, tránh tâm lý ỷ lại vào hỗ trợ của Nhà nước, từ đó nâng cao hiệu quả sử dụng vốn và tính bền vững của mô hình sản xuất. Điều này tạo ra sự đoàn kết và tương trợ trong cộng đồng nông thôn.

- Đề xuất mức hỗ trợ đối với đối tượng tham gia dự án theo từng loại dự án, trong đó đề xuất hỗ trợ đối tượng nhóm 1 khi tham gia dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị, dự án phát triển sản xuất theo nhiệm vụ là 60 triệu/hộ, dự án phát triển sản xuất cộng đồng là 50 triệu/hộ. Việc đưa ra 02 mức hỗ trợ tương ứng với 3 loại dự án nhằm mục tiêu là khuyến khích các địa phương xây dựng và phát triển các dự án liên kết, gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm, phát triển bền vững trong nông nghiệp. Đối với các địa phương không thực hiện được các dự án liên kết theo chuỗi giá trị, dự án cộng đồng thì khuyến khích thực hiện được các dự án theo nhiệm vụ.

+ Đối với dự án liên kết, dự án theo nhiệm vụ: Mức hỗ trợ đề xuất 60 triệu đồng/hộ phù hợp với nhu cầu, khả năng của các hộ đầu tư phát triển sản xuất nông nghiệp, đảm bảo có thể thực hiện các dự án chăn nuôi mà đối tượng là các giống vật nuôi có giá trị (*qua khảo sát giá thị trường thời điểm tháng 5/2026, mức hỗ*

trợ này sẽ tương đương hỗ trợ 03 con trâu, 03 con bò trưởng thành, 02 con ngựa bạch ...).

+ Đối với dự án cộng đồng: Mức hỗ trợ đề xuất là 50 triệu đồng/hộ. Mức hỗ trợ này phù hợp với nhu cầu, khả năng của các hộ đầu tư phát triển sản xuất nông nghiệp, đảm bảo có thể thực hiện các dự án chăn nuôi mà đối tượng là các giống vật nuôi có giá trị, để hộ nghèo có thể thoát nghèo bền vững (*qua khảo sát giá thị trường thời điểm tháng 5/2026, mức hỗ trợ này sẽ tương đương hỗ trợ 02 con trâu, 02 con bò trưởng thành*).

5. Đề xuất nguồn kinh phí thực hiện

Kinh phí phân bổ thực hiện các dự án hỗ trợ phát triển sản xuất trên cơ sở nguồn kinh phí chi thường xuyên phân bổ từ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030.

6. Nhu cầu kinh phí thực hiện

Căn cứ kết quả rà soát hộ nghèo thời điểm cuối năm 2025, số hộ nghèo, hộ cận nghèo có nhu cầu hỗ trợ sản xuất, hỗ trợ sinh kế; dự kiến có 70% hộ thuộc đối tượng của chương trình tham gia dự án và khoảng 70% số dự án được hỗ trợ định mức tối đa. Dự kiến nhu cầu kinh phí thực hiện các dự án hỗ trợ phát triển sản xuất giai đoạn 2026-2030 khoảng 1.160 tỷ đồng (*bằng 68% tổng kinh phí đã hỗ trợ giai đoạn 2021-2025*).

Sở Nông nghiệp và Môi trường trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (*báo cáo*);
- Các sở: Tư pháp; Nội vụ; Tài chính; Khoa học và Công nghệ; Dân tộc và Tôn giáo;
- Giám đốc Sở (*báo cáo*);
- Các PGĐ Sở;
- Các Chi cục: PTNT&QLCL; TT và BVTV; CNTY và TS; Kiểm lâm;
- Văn phòng điều phối CT MTQG xây dựng Nông thôn mới tỉnh;
- Trung tâm Khuyến nông;
- Phòng KH-TC;
- Văn phòng Sở;
- Lưu: VT, PTNT và QLCL.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Đỗ Tấn Sơn